**PHỤ LỤC**

**Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại Hội Đảng bộ Thành phố**

 **lần thứ III, nhiệm kỳ 2020 -2025**

*(Đến tháng 9/2024)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **NỘI DUNG** | **ÐVT** | **Chỉ tiêu****Nhiệm kỳ 2020 - 2025** | **Thực hiện** | **So sánh (%) với Nghị quyết** | **Ghi chú** |
| **Năm 2020** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **9 tháng năm 2024** | **Ước cả Năm 2024** |
| **I** | **VỀ KINH TẾ:** |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | Thu ngân sách trên địa bàn hàng năm tăng | % | **10** | 39,2 | 22,41 | 13,4 | -25,5 | Chưa đánh giá | 56,15 | 127%[[1]](#footnote-1) | **Đạt**  |
| **2** | Tỷ lệ đô thị hóa | % | **75** | 78,3 | 78,3 | 78,3 | 100 | 100 | 100 | 133% | **Vượt *Theo Quy định cách tính tại Nghị định 94/2022/******NĐ-CP ngày 07/11/2022******hiệu lực 01/01/2023*** |
| **3** | Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 | Lần | **1,7** | 1,0 | 1,07 | 1,22 | 1,34 | Chưa đánh giá | 1,46 | 88,8% | **Chưa đạt** |
| - | Thu nhập bình quân đầu người | Triệu đồng | **84** | 49,4 | 53 | 60,3 | 66,385 |  | 72,05 | 88,5% |  |
| **4** | Xây dựng xã nông thôn mới theo tiêu chí nâng cao, trọng tâm là xã Tân Hội | Xã | **Các xã** | 0 | 0 | 1 | 2 | 2 | 2 | 100% | **Đạt** |
| **II** | **VĂN HÓA – XÃ HỘI:** |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn tiếp cận đa chiều) đến năm 2025 giảm còn | % | **<3** | - | 5,19 | 3,01 | 2,32 | Chưa đánh giá | 1,72 | 134,5% | **Đạt** |
| **6** | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | **80** | 78,0 | 78,4 | 78,8 | 80,01 | 80,21 | 83,33 | 104% | **Đạt**  |
|  | *Trong đó: đào tạo nghề* | % | **48** | 46,0 | 46,4 | 46,8 | 47,87 | 48,07 | 50,14 | 104% |  |
| **7** | Đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài | Lao động | **Hàng năm đạt trên 80 lao động, cuối nhiệm kỳ đạt 450 lao động** | 24 | 71 | 111 | 131 | 95 | 105 | 96% | **Chưa đạt** |
| **8** | Giai đoạn 2021-2025 phấn đấu có thêm 01 trường Mẫu giáo, 02 trường tiểu học, 01 trường THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và 03 trường đạt chuẩnmức độ 2. | Trường | **07** | - | 1 | 3 | 5 | 0 | 1 | 143% | **Vượt**  |
| **9** | Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đến năm 2025 | *%* | **>96** | 92,06 | 92,39 | 92,36  | 86,84 | 85,52 | 88 |  | **Chưa đạt** |
| **III** | **MÔI TRƯỜNG** |  |  |
| **10** | Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch | % | **>98** | - | 98,65 | 98,18 | 99,7 | 99,7 | >99 | 101,7% | **Vượt** |
| **11** | Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý:+ Ở đô thị+ Ở nông thôn | %% | **>95****>80** | -- | 9580 | 96,3494,04 | 10096,16 | 10097,82 | 100>95 | 105,26%122,28% | **Vượt** |
| **12** | Tỷ lệ cây xanh bao phủ toàn đô thị | m2/người | **5** | - | 4,49 | 4,68 | 4,69 | 4,69 | 4,69 | 93,8% | **Chưa đạt** |

**\*** Kết quả thực hiện **đến tháng 9 năm 2024**: có **08/12** chỉ tiêu đạt và vượt, còn **04** chỉ tiêu gần đạt *(thu nhập bình quân đầu người; đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế; tỷ lệ cây xanh bao phủ toàn đô thị);* **dự báo kết quả 05 năm (2020 – 2025) có 10/12** chỉ tiêu đạt và vượt *(dự báo 02 chỉ tiêu khả năng khó đạt là thu nhập bình quân đầu người và tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế).*

1. Tăng thu ngân sách năm 2024 so với năm 2020: 12,71%/năm. [↑](#footnote-ref-1)